

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2023/DS-PT

Ngày: 30/8/2023

V/v Tranh chấp hợp đồng ủy quyền, hợp
đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất,
hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Châu;

Các Thẩm phán: Ông Đặng Đức Hòa;

Ông Cao Xuân Long.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Quyên - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh
Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 30/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc
thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 131/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm
2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử
dụng đất và hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2023 của
Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 167/2023/QĐ-PT ngày 03
tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1980; địa chỉ: khu phố L, thị
trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Nguyễn Thành L1, sinh năm 1977;
địa chỉ: Tổ 6 khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, theo giấy
ủy quyền ngày 15/6/2020 (có mặt).

2. Bị đơn:

*2.1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ 10, khu phố 5, phường P, thành
phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).*

*2.2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1972; địa chỉ: tổ 3, khu phố 4, phường L, thành
phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).*

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà D: Ông Lại Quyết T1, sinh năm
1981; địa chỉ: phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, theo Giấy ủy quyền
ngày 12/9/2022 và ngày 26/9/2022 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà D: Ông Bùi Đức Q – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Thế P, sinh năm 1970; địa chỉ: khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Ông Nguyễn Thành L1, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 6 khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Giấy ủy quyền ngày 15/6/2020 (có mặt).

3.2. Bà Lê Thị Huỳnh M, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ 3, khu phố 4, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.(vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông Lê Văn T, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ 10, khu phố 5, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 07/3/2022 (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.3. Văn phòng Công chứng Thân Văn Q; địa chỉ: khu phố 4, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

4. *Người làm chứng:* Ông Lý Mộng K, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

5. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Kim L là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim L và người đại diện theo ủy quyền của bà L là ông Nguyễn Thành L1 trình bày:*

Khoảng tháng 5 năm 2018, qua sự giới thiệu của ông Lý Mộng K, bà L vay của ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị D số tiền 500.000.000 đồng, hai bên có thỏa thuận lãi suất là 4%/tháng, thời hạn vay 06 tháng. Ngày 31/5/2018, bà L và ông P đến Văn phòng Công chứng Thân Văn Q ký giấy tờ để vay tiền. Sau này bà L mới biết là bà L ký hợp đồng ủy quyền cho ông Lê Văn T toàn quyền quyết định đối với diện tích 144,5m² thửa số 87, Tờ bản đồ số 99 và diện tích 146,2m² thửa số 88, Tờ bản đồ số 99 thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để đảm bảo cho khoản vay 500.000.000 đồng chứ không phải ký giấy vay tiền. Việc vay tiền không L1 hợp đồng vay tiền. Cùng ngày ông Lý Mộng K là người mang tiền đến nhà giao cho bà L, không L1 biên bản giao nhận tiền. Khi đó bà L nhận 410.000.000 đồng. Vì ông K thông báo trừ 2 tháng tiền lãi là 40.000.000 đồng và tiền dịch vụ của ông K là 50.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 6 năm 2018, bà L và ông P vay thêm của ông T, bà D 600.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 4%/tháng, hai bên lập hợp đồng vay tiền và cam kết bàn giao nhà đất bằng giấy tay với nhau, để đảm bảo cho khoản vay. Bà D yêu cầu bà L và ông P ký hợp đồng ủy quyền tại Văn phòng Công chứng Thân Văn Q về việc bà L, ông P ủy quyền cho bà D được quyền thay mặt họ nộp thuế sử

dụng đất và toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến diện tích 765,6m² thuộc thửa số 907, Tờ bản đồ số 33 xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngày 04 tháng 9 năm 2018, ông T, bà D yêu cầu bà L cam kết nếu không trả được nợ vay thì phải viết cam kết để bà D được quyền bán các thửa đất bà L đã ký để đảm bảo cho các khoản vay.

Ngày 04 tháng 10 năm 2018, tiền gốc và tiền lãi bà L, ông P phải thanh toán cho ông T, bà D là 1.300.000.000 đồng nên bà L đã ký hợp đồng vay bà D 1.300.000.000 đồng được công chứng tại Văn phòng Công chứng Thân Văn Q.

Đến ngày 17 tháng 01 năm 2019, bà L vẫn không thanh toán được tiền gốc và tiền lãi cho bà D và ông T. Bà L và ông P đã ký hợp đồng vay ông T số tiền 1.800.000.000 đồng, được công chứng tại Văn phòng Công chứng Thân Văn Q và thỏa thuận miệng hủy hợp đồng vay tiền 1.300.000.000 đồng. Trước khi lập hợp đồng vay tiền được công chứng, hai bên có lập văn bản thỏa thuận ngày 17/01/2019 về việc tính tiền gốc và lãi. Tổng cộng bà L, ông P nợ ông T bà D là 1.800.000.000 đồng. Ông T, bà D đã ký vào văn bản thỏa thuận này, như vậy chứng minh hợp đồng vay 1.800.000.000 đồng xuất phát từ nợ gốc cộng với tiền lãi đến ngày 17/01/2019 là 1.300.000.000 đồng.

Bà L phát hiện ông Lê Văn T đã chuyển nhượng diện tích đất 144,5m² thửa đất số 87, Tờ bản đồ số 99 và diện tích đất 146,2m² thửa số 88, Tờ bản đồ số 99 thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho con gái ông T, bà D là bà Lê Thị Huỳnh M vào ngày 10/01/2020 và được đăng ký biến động ngày 06/02/2020.

Căn cứ theo Điều 124 Bộ luật dân sự thì các hợp đồng trên đều vô hiệu do giả tạo để đảm bảo cho khoản vay 500.000.000 đồng ngày 31/5/2018 và khoản vay 600.000.000 đồng ngày 21/6/2018. Do đó bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu các hợp đồng sau:

- Hợp đồng ủy quyền số công chứng 842, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 31/5/2018 giữa bên ủy quyền bà Nguyễn Thị Kim L và bên được ủy quyền ông Lê Văn T tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q;

- Hợp đồng ủy quyền số Công chứng 843, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 31/5/2018 giữa bên ủy quyền bà Nguyễn Thị Kim L và bên được ủy quyền ông Lê Văn T tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q;

- Hợp đồng chuyển nhượng, số công chứng 129, quyền số 01/2020/TP/CC-SCC-HĐGD được lập ngày 10/01/2020 giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Kim L ủy quyền cho ông Lê Văn T và bên nhận chuyển nhượng là bà Lê Thị Huỳnh M, tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q.

- Hợp đồng chuyển nhượng, số công chứng 130, quyền số 01/2020/TP/CC-SCC-HĐGD được lập ngày 10/01/2020 giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Kim L ủy quyền cho ông Lê Văn T và bên nhận chuyển nhượng là bà Lê Thị Huỳnh M, tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q;

- Hợp đồng ủy quyền số công chứng 1013, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 21/6/2018 giữa bên ủy quyền ông Phạm Thế P, bà Nguyễn Thị Kim L và bên được ủy quyền bà Nguyễn Thị D tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q.

- Yêu cầu bà Lê Thị Huỳnh M trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CD 840861 do UBND huyện L cấp cho bà Nguyễn Thị Kim L ngày 31/5/2016 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BP 498280 do UBND huyện L cấp cho bà Nguyễn Thị Kim L ngày 16/10/2013.

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CA 972369 do UBND thành phố B cấp cho bà Nguyễn Thị Kim L và ông Phạm Thế P ngày 08/6/2016.

Bà L đồng ý trả cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị D số tiền 3.005.220.000 đồng, trong đó tiền gốc 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 17/4/2018 đến ngày 27/4/2022 là 1.205.220.000 đồng và tiền lãi tiếp theo cho đến ngày trả xong hết nợ cho ông T, bà D.

Đối với chứng cứ bị đơn cung cấp là Văn bản thỏa thuận vay tiền ngày 07/4/2019, có nội dung bà L, ông P vay ông T, bà D số tiền 3.000.000.000 đồng thì bà L xác định đúng chữ ký của bà L, ông P, tuy nhiên dòng chữ “Phạm Thế P” không phải chữ viết của ông P. Bà L không biết ai viết, đối với dòng chữ “*đã nhận đủ ba tỉ*” bà L cũng xác định không phải chữ viết của bà L, ông P. Ngày 17/01/2019, ông T, bà D đã chốt số nợ với bà L, ông P số tiền 1.800.000.000 đồng nên giấy vay ngày 07/04/2019 là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án tuyên hủy Hợp đồng vay tiền số công chứng 1999, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/10/2018 tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q, giữa bên cho vay bà Nguyễn Thị D và bên vay bà Nguyễn Thị Kim L và Văn bản thỏa thuận vay tiền ngày 07/4/2019.

2. Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị D và người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà D là ông Lại Quyết T1 trình bày:

Tổng hợp các lần bà L vay ông T, bà D trước đó thì ngày 04/10/2018 tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q, bà L ký hợp đồng vay ông T, bà D số tiền là 1.300.000.000 đồng. Để đảm bảo cho khoản vay này, bà L, ông P ký hợp đồng ủy quyền cho ông T, bà D được toàn quyền đối với diện tích đất 144,5m² thửa đất số 87, Tờ bản đồ số 99 và diện tích đất 146,2m² thuộc thửa số 88, Tờ bản đồ số 99 thị trấn L, huyện L và diện tích 765,6m² thuộc thửa số 907, Tờ bản đồ số 33 xã L, thành phố B, Các hợp đồng ủy quyền được ký tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng ủy quyền số công chứng 842, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 31/5/2018 giữa bên ủy quyền bà Nguyễn Thị Kim L và bên được ủy quyền ông Lê Văn T tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q;

Hợp đồng ủy quyền số Công chứng 843, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 31/5/2018 giữa bên ủy quyền bà Nguyễn Thị Kim L và bên được ủy quyền ông Lê Văn T tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q;

Hợp đồng ủy quyền số công chứng 1013, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 21/6/2018 giữa bên ủy quyền ông Phạm Thế P, bà Nguyễn Thị Kim L và bên được ủy quyền bà Nguyễn Thị D tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q.

Do ông T, bà D nắm giữ 03 thửa đất này của bà L, ông P để đảm bảo cho khoản tiền mà bà L, ông P vay ông T, bà D; giá trị 03 thửa đất này lớn hơn nhiều so với số tiền mà bà L, ông P vay của ông T, bà D nên đến ngày 17/01/2019, bà L, ông P đặt vấn đề vay thêm số tiền 1.800.000.000 đồng thì ông T đã đồng ý và lập hợp đồng vay tiền số 253 tại Văn phòng Công chứng Thân Văn Q để cho bà L vay số tiền 1.800.000.000 đồng mà không cần bà L, ông P phải thế chấp thêm tài sản nào khác. Ngoài ra hai bên còn thỏa thuận miệng là sau 03 tháng thì bà L, ông P sẽ hoàn trả lại tiền vay cho ông T. Ngày 7/4/2019, bà L, ông P thông báo không thể trả nợ được cho ông T nên đồng ý lập bản thỏa thuận vay tiền để chốt lại tổng số tiền nợ là 3.000.000.000 đồng (*Trong đó: hai khoản vay có công chứng là 1.300.000.000 đồng + 1.800.000.000 đồng = 3.100.000.000 đồng và được ông T, bà D bớt cho bà L, ông P 100.000.000 đồng*), thời hạn vay 06 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Đồng thời, Bà L, ông P còn đồng thuận với ông T, bà D thực hiện cam kết bán đất để thu hồi nợ nhưng nếu dư ra thì phải trả lại cho bà L, ông P.

Do đó, bà D, ông T đồng ý tuyên vô hiệu các hợp đồng sau:

- Hợp đồng ủy quyền số công chứng 842, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 31/5/2018 giữa bên ủy quyền bà Nguyễn Thị Kim L và bên được ủy quyền ông Lê Văn T tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q;

- Hợp đồng ủy quyền số Công chứng 843, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 31/5/2018 giữa bên ủy quyền bà Nguyễn Thị Kim L và bên được ủy quyền ông Lê Văn T tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q;

- Hợp đồng ủy quyền số công chứng 1013, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 21/6/2018 giữa bên ủy quyền ông Phạm Thế P, bà Nguyễn Thị Kim L và bên được ủy quyền bà Nguyễn Thị D tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q.

- Hợp đồng chuyển nhượng, số công chứng 129, quyền số 01/2020/TP/CC-SCC-HĐGD được lập ngày 10/01/2020 giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Kim L ủy quyền cho ông Lê Văn T và bên nhận chuyển nhượng là bà Lê Thị Huỳnh M, tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q.

- Hợp đồng chuyển nhượng, số công chứng 130, quyền số 01/2020/TP/CC-SCC-HĐGD được lập ngày 10/01/2020 giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Kim L ủy quyền cho ông Lê Văn T và bên nhận chuyển nhượng là bà Lê Thị Huỳnh M, tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q;

- Bà Nguyễn Thị D đồng ý trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim L, ông Phạm Thế P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CA 972369 do UBND thành phố B cấp cho bà Nguyễn Thị Kim L và ông Phạm Thế P ngày 08/6/2016.

Yêu cầu bà L, ông P trả số tiền nợ gốc là 3.000.000.000 đồng với lãi suất 1,67%/tháng, tính từ ngày 07/4/2019 đến ngày 21/3/2023 là: 2.378.080.000 đồng, tổng cộng là 5.566.460.000 đồng.

- Yêu cầu bà L, ông P thanh toán cho bà D số tiền 187.930.000 đồng tiền theo thông báo nộp tiền sử dụng đất số 71703.2016.0006596/TB-TSDD ngày 02/12/2016 của Chi cục Thuế thành phố B và số tiền 480.000 đồng thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mà bà Nguyễn Thị D nộp thay cho bà Nguyễn Thị Kim L và ông Phạm Thế P.

3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Thế P và người đại diện theo ủy quyền của ông P trình bày:

Việc vay mượn tiền là giữa bà L với ông T, bà D thì ông P không biết. Ông P chỉ ra ký văn bản giấy tờ theo yêu cầu của bà L và khi ký giấy tờ thì ông P không đọc. Ông P đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L và đồng ý cùng với bà L thanh toán số tiền gốc 1.800.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 17/4/2018 đến ngày 27/4/2022 là 1.205.220.000 đồng và tiền lãi tiếp theo cho đến ngày trả xong hết nợ cho ông T, bà D.

Đối với chứng cứ mà ông T, bà D cung cấp là Văn bản thỏa thuận vay tiền ngày 07/4/2019, có nội dung bà L, ông P vay ông T, bà D số tiền 3.000.000.000 đồng thì ông P xác định đúng chữ ký của ông P. Tuy nhiên dòng chữ “Phạm Thế P” không phải chữ viết của ông P. Ông P cũng không biết ai viết, đối với dòng chữ “*đã nhận đủ ba tỉ*” ông P cũng xác định không phải chữ viết của ông P. Ngày 17/01/2019, ông T, bà D đã chốt số nợ với bà L, ông P số tiền 1.800.000.000 đồng nên giấy vay ngày 07/04/2019 là không đúng.

3.2. Theo bản tự khai đề ngày 01/12/2022, bà Lê Thị Huỳnh M và người đại diện theo ủy quyền của bà M là ông Lê Văn T trình bày:

Ngày 10/01/2020, bà Lê Thị Huỳnh M nhận chuyển nhượng diện tích đất 146,2m², thửa số 88, Tờ bản đồ số 99 và diện tích đất 144,5m², thửa số 87, Tờ bản đồ số 99 từ ông T với giá 1.200.000.000 đồng. Bà D (mẹ bà M) đã thanh toán cho ông T 700.000.000 đồng và bà M trả cho ông T 500.000.000 đồng. Việc bà M, bà D trả tiền cho ông T thực hiện 2 hoặc 3 lần nhưng không có giấy tờ giao nhận tiền. Bà M đồng ý tuyên vô hiệu các hợp đồng sau:

Hợp đồng chuyển nhượng, số công chứng 129, quyền số 01/2020/TP/CC-SCC-HĐGD được lập ngày 10/01/2020 giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Kim L ủy quyền cho ông Lê Văn T và bên nhận chuyển nhượng là bà Lê Thị Huỳnh M tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q.

Hợp đồng chuyển nhượng, số công chứng 130, quyền số 01/2020/TP/CC-SCC-HĐGD được lập ngày 10/01/2020 giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Kim L ủy quyền cho ông Lê Văn T và bên nhận chuyển nhượng là bà Lê Thị Huỳnh M tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q.

Bà M đồng ý trả lại cho bà L bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CD 840861 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho bà Nguyễn Thị Kim L ngày 31/5/2016 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BP 498280 do UBND huyện L cấp cho bà Nguyễn Thị Kim L ngày 16/10/2013.

3.3. Văn phòng công chứng Thân Văn Q trình bày: Khi tiếp nhận yêu cầu công chứng của bà Nguyễn Thị Kim L, hồ sơ pháp lý đầy đủ và kết quả tra cứu trên hệ thống quản lý các hợp đồng, giao dịch của Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, tài sản không có tranh chấp, không bị hạn chế quyền về tài sản. Văn phòng công chứng Thân Văn Q thực hiện công chứng hợp đồng đúng quy định về luật công chứng và các quy định pháp luật có liên quan. Văn phòng Công chứng Thân Văn Q không có yêu cầu gì trong vụ án nên Văn phòng công chứng Thân Văn Q đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người làm chứng ông Lý Mộng K trình bày:

Khoảng năm 2018, ông K biết bà L có nhu cầu vay tiền nên giới thiệu bà L đến nhà ông T, bà D để vay tiền. Việc bà L vay tiền ông T, bà D bao nhiêu tiền, lãi suất, thời hạn vay cũng như số lần vay như thế nào ông K không biết. Ông K chỉ biết là để vay được tiền bà L phải thế chấp quyền sử dụng đất cho ông T, bà D. Việc bà L thế chấp bao nhiêu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nào thì ông K không biết. Ông K không chứng kiến việc các bên giao nhận tiền, không chứng kiến việc các bên ký giấy tờ với nhau. Vì chỗ quen biết nên ông K không nhận tiền dịch vụ từ phía bà L cũng như ông T, bà D.

5. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B quyết định:

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, tuyên bố các hợp đồng sau vô hiệu:

- Hợp đồng ủy quyền số công chứng 842, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 31/5/2018 giữa bên ủy quyền bà Nguyễn Thị Kim L và bên được ủy quyền ông Lê Văn T tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q.

- Hợp đồng ủy quyền số Công chứng 843, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 31/5/2018 giữa bên ủy quyền bà Nguyễn Thị Kim L và bên được ủy quyền ông Lê Văn T tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q.

- Hợp đồng ủy quyền số công chứng 1013, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 21/6/2018 giữa bên ủy quyền ông Phạm Thế P, bà Nguyễn Thị Kim L và bên được ủy quyền bà Nguyễn Thị D tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q.

- Hợp đồng chuyển nhượng, số công chứng 129, quyển số 01/2020/TP/CC-SCC-HĐGD được lập ngày 10/01/2020 giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Kim L ủy quyền cho ông Lê Văn T và bên nhận chuyển nhượng là bà Lê Thị Huỳnh M, tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q;

- Hợp đồng chuyển nhượng, số công chứng 130, quyển số 01/2020/TP/CC-SCC-HĐGD được lập ngày 10/01/2020 giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Kim L ủy quyền cho ông Lê Văn T và bên nhận chuyển nhượng là bà Lê Thị Huỳnh M, tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q

- Bà Lê Thị Huỳnh M có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim L bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CD 840861 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 31/5/2016 đứng tên bà Nguyễn Thị Kim L và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BP 498280 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 16/10/2013 đứng tên bà Nguyễn Thị Kim L;

- Bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim L và ông Phạm Thế P bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CA 972369 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 08/6/2016 đứng tên bà Nguyễn Thị Kim L và ông Phạm Thế P.

- Ông Phạm Thế P và bà Nguyễn Thị Kim L có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị D số tiền 187.930.000 đồng (một trăm tám mươi bảy triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng) theo thông báo nộp tiền sử dụng đất số 71703.2016.0006596/TB-TSDD ngày 02/12/2016 của Chi cục Thuế thành phố B và số tiền 480.000 đồng (bốn trăm tám mươi nghìn đồng) thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

- Bà Nguyễn Thị Kim L, ông Phạm Thế P có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị D số tiền 5.378.080.000 đồng (năm tỷ, ba trăm bảy mươi tám triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng), nợ lãi tính đến ngày 21/3/2023 là 2.378.080.000 đồng (hai tỷ, ba trăm bảy mươi tám triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo.

6. Ngày 04/4/2023, Tòa án nhân dân thành phố B nhận được đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bà L chỉ đồng ý trả cho cho ông T, bà D nợ gốc 1.800.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này tính từ ngày 17/4/2018 đến ngày 27/4/2022 và tiền lãi tiếp theo cho đến khi bà L trả hết nợ cho ông T, bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ mới, không thỏa thuận được với nhau về vấn đề tranh chấp trong vụ án.

7. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L nộp trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà L đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên đơn kháng cáo của bà L hợp lệ.

[2]. Bà Nguyễn Thị Kim L khởi kiện ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị D đề yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tranh chấp về số tiền vay. Quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án này được xác định là “Tranh chấp hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng vay tài sản”. Ông T, bà D là bị đơn cư trú tại thành phố B, hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết tại thành phố B nên Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý vụ án để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 26; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Bà Nguyễn Thị Kim L vắng mặt nhưng bà L đã ủy quyền cho ông Nguyễn Thành L1 và ông L1 có mặt. Ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị D vắng mặt nhưng ông T, bà D đã ủy quyền cho ông Lại Quyết T1 và ông T1 có mặt. Ông Phạm Thế P vắng mặt nhưng ông P đã ủy quyền cho ông Nguyễn Thành L1 và ông L1 có mặt. Bà Lê Thị Huỳnh M vắng mặt nhưng bà M đã ủy quyền cho ông Lê Văn T nhưng ông T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông Thân Văn Q là người đại diện theo pháp luật của Văn phòng công chứng Thân Văn Q, ông Lý Mộng K vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, phiên tòa xét xử vắng mặt bà L, ông T, bà D, ông P, bà M, ông Q, ông K là phù hợp với các quy định tại các Điều 227, 228, 229, 300, 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[4]. Trong quá trình giải quyết vụ án, theo tài liệu, chứng cứ hai bên cung cấp thì giữa ông T, bà D và bà L, ông P có các Giấy vay tiền sau đây:

- Ngày 21/6/2018, bà L, ông P ký hợp đồng vay tiền và cam kết bàn giao nhà đất với bà D, số tiền vay 600.000.000 đồng, không có công chứng.

- Ngày 04/10/2018, bà L đã ký hợp đồng vay bà D số tiền 1.300.000.000 đồng, được công chứng tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q.

- Ngày 17/01/2019, bà L và ông P đã ký hợp đồng vay ông T số tiền 1.800.000.000 đồng, được công chứng tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q. Cùng

ngày 17/01/2019, ông P đã ký Văn bản thỏa thuận về việc ông P ký 03 Hợp đồng ủy quyền sử dụng đất cho ông T, bà D để đảm bảo cho số tiền vay là 1.800.000.000 đồng, tổng cộng bà L, ông P nợ ông T, bà D là 1.800.000.000 đồng.

- Ngày 07/4/2019, bà L, ông P ký Văn bản thỏa thuận vay tiền bà D với số nợ gốc là 3.000.000.000 đồng, không có công chứng.

Theo bà L, ông P thì vào tháng 5/2018, bà L vay của bà D, ông T số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng nhưng bà L không xuất trình được giấy vay tiền. Ngày 21/6/2018, bà L, ông P vay thêm ông T, bà D 600.000.000 đồng (Có hợp đồng vay công chứng), thỏa thuận lãi suất 4%/tháng. Ngày 04/10/2018, tiền gốc và tiền lãi của số tiền nợ 500.000.000 đồng + 600.000.000 đồng mà bà L, ông P phải thanh toán cho ông T, bà D là 1.300.000.000 đồng. Do bà L, ông P không có tiền thanh toán cho ông T, bà D nên bà L đã ký hợp đồng vay ông T, bà D 1.300.000.000 đồng được công chứng tại Văn phòng Công chứng Thân Văn Q. Đến ngày 17/01/2019, bà L vẫn không thanh toán được tiền gốc và tiền lãi cho bà D, ông T. Bà L, ông P đã ký hợp đồng vay ông T số tiền 1.800.000.000 đồng, được công chứng tại Văn phòng Công chứng Thân Văn Q.

Theo ông T, bà D thì: Tổng hợp các lần bà L vay ông T, bà D trước đó thì ngày 04/10/2018 tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q, bà L ký hợp đồng vay ông T, bà D số tiền là 1.300.000.000 đồng. Ngày 17/01/2019 bà L, ông P vay của ông T, bà D 1.800.000.000 đồng có công chứng tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q. Ngày 07/4/2019, bà L, ông P thông báo không thể trả nợ được cho ông T nên đồng ý lập Văn bản thỏa thuận vay tiền để chốt lại tổng số tiền nợ là 3.000.000.000 đồng (*Trong đó: hai khoản vay có công chứng là 1.300.000.000 đồng + 1.800.000.000 đồng = 3.100.000.000 đồng và được ông T, bà D bớt cho bà L, ông P 100.000.000 đồng*), thời hạn vay 06 tháng, không thỏa thuận lãi suất.

Xét thấy, từ ngày 04/10/2018 đến ngày 17/01/2019 là 3 tháng 13 ngày, lãi suất 4%/ tháng đối với số tiền 1.300.000.000 đồng là 178.533.000 đồng nên gộp cả lãi và gốc là 1.478.533.000 đồng. Vì vậy, bà L, ông P cho rằng gộp lãi và gốc của số tiền 1.300.000.000 đồng thành 1.800.000.000 đồng là không hợp lý. Tại giấy vay nợ cuối cùng vào ngày 07/4/2019 thì bà L, ông P xác nhận nợ ông T, bà D 3.000.000.000 đồng. Bà L thừa nhận chữ ký trong giấy nợ này là chữ ký của bà L, ông P nhưng chữ Phạm Thế P là không phải do ông P viết thì cũng đủ cơ sở để xác định bà L, ông P ký giấy vay nợ ngày 07/4/2019. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà L, ông P nợ ông T, bà D 3.000.000.000 đồng và buộc bà L, ông P phải thanh toán cho ông T, bà D 3.000.000.000 đồng là có căn cứ.

Về số tiền lãi: Ông T, bà D yêu cầu bà L, ông P phải thanh toán tiền lãi của số tiền 3.000.000.000 đồng tính từ ngày 07/4/2019 đến ngày 21/3/2023 là 47 tháng 14 ngày, với mức lãi suất là 1,67%/tháng. Xét thấy, yêu cầu này của ông T, bà D là phù hợp quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L, ông P có trách nhiệm thanh toán cho bà D, ông T số tiền lãi là: 3.000.000.000 đồng x 1,67%/tháng x 47 tháng 14 ngày = 2.378.080.000 đồng là có căn cứ.

[5]. Tại Tòa án cấp sơ thẩm các đương sự cùng thỏa thuận với nhau về các nội dung sau và sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp.

[5.1]. Các đương sự thỏa thuận tuyên vô hiệu các hợp đồng sau:

- Hợp đồng ủy quyền số công chứng 842, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 31/5/2018 giữa bên ủy quyền bà Nguyễn Thị Kim L và bên được ủy quyền ông Lê Văn T tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q;

- Hợp đồng ủy quyền số Công chứng 843, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 31/5/2018 giữa bên ủy quyền bà Nguyễn Thị Kim L và bên được ủy quyền ông Lê Văn T tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q;

- Hợp đồng ủy quyền số công chứng 1013, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 21/6/2018 giữa bên ủy quyền ông Phạm Thế P, bà Nguyễn Thị Kim L và bên được ủy quyền bà Nguyễn Thị D tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số công chứng 129, quyền số 01/2020.TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 10/01/2020 giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Kim L ủy quyền cho ông Lê Văn T và bên nhận chuyển nhượng là bà Lê Thị Huỳnh M tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số công chứng 130, quyền số 01/2020.TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 10/01/2020 giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Kim L ủy quyền cho ông Lê Văn T và bên nhận chuyển nhượng là bà Lê Thị Huỳnh M tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q.

[5.2]. Bà Lê Thị Huỳnh M đồng ý trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 840861 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho bà Nguyễn Thị Kim L ngày 31/5/2016 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 498280 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho bà Nguyễn Thị Kim L ngày 16/10/2013.

[5.3]. Bà Nguyễn Thị D đồng ý trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim L, ông Phạm Thế P Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 972369 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho bà Nguyễn Thị Kim L và ông Phạm Thế P ngày 08/6/2016.

[5.4]. Ông Phạm Thế P và bà Nguyễn Thị Kim L tự nguyện thanh toán cho bà D số tiền 187.930.000 đồng tiền theo thông báo nộp tiền sử dụng đất số 71703.2016.0006596/TB-TSDD ngày 02/12/2016 của Chi cục Thuế thành phố B và số tiền 480.000 đồng thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mà bà Nguyễn Thị D nộp thay cho bà Nguyễn Thị Kim L và ông Phạm Thế P.

[6] Chi phí định giá, thẩm định, thu thập tài liệu chứng cứ tổng cộng là 5.610.000 đồng bà L tự nguyện chịu, bà L đã nộp đủ.

[7] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Phạm Thế P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 113.378.080 đồng. Hoàn lại cho ông T, bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những phân tích trên và theo đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148; các Điều 26, 35, 39, 227, 228, 229, 300, 271, 272, 273, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 124, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; các Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Tuyên xử:

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Tuyên bố các hợp đồng sau vô hiệu:

+ Hợp đồng ủy quyền số công chứng 842, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 31/5/2018 giữa bên ủy quyền bà Nguyễn Thị Kim L và bên được ủy quyền ông Lê Văn T tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q;

+ Hợp đồng ủy quyền số Công chứng 843, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 31/5/2018 giữa bên ủy quyền bà Nguyễn Thị Kim L và bên được ủy quyền ông Lê Văn T tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q;

+ Hợp đồng ủy quyền số công chứng 1013, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 21/6/2018 giữa bên ủy quyền ông Phạm Thế P, bà Nguyễn Thị Kim L và bên được ủy quyền bà Nguyễn Thị D tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q.

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số công chứng 129, quyền số 01/2020.TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 10/01/2020 giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Kim L ủy quyền cho ông Lê Văn T và bên nhận chuyển nhượng là bà Lê Thị Huỳnh M tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q.

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số công chứng 130, quyền số 01/2020.TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 10/01/2020 giữa bên chuyển nhượng bà

Nguyễn Thị Kim L ủy quyền cho ông Lê Văn T và bên nhận chuyển nhượng là bà Lê Thị Huỳnh M tại Văn phòng công chứng Thân Văn Q;

- Bà Lê Thị Huỳnh M có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 840861 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 31/5/2016 đứng tên bà Nguyễn Thị Kim L và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 498280 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 16/10/2013 đứng tên bà Nguyễn Thị Kim L;

- Bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim L và ông Phạm Thế P bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 972369 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 08/6/2016 đứng tên bà Nguyễn Thị Kim L và ông Phạm Thế P.

- Ông Phạm Thế P và bà Nguyễn Thị Kim L có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị D số tiền 187.930.000 đồng (một trăm tám mươi bảy triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng) theo thông báo nộp tiền sử dụng đất số 71703.2016.0006596/TB-TSDD ngày 02/12/2016 của Chi cục Thuế thành phố B và số tiền 480.000 đồng (bốn trăm tám mươi nghìn đồng) thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

2. Bà Nguyễn Thị Kim L, ông Phạm Thế P có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị D số tiền 5.378.080.000 đồng (năm tỷ, ba trăm bảy mươi tám triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng), nợ lãi tính đến ngày 21/3/2023 là 2.378.080.000 đồng (hai tỷ, ba trăm bảy mươi tám triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Phạm Thế P phải chịu 113.378.080 đồng (một trăm mười ba triệu, ba trăm bảy mươi tám nghìn, không trăm tám mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0000675, 0000676, 0000677, 0000678, 0000679, 0000680 ngày 02/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Hoàn trả lại cho ông Lê Văn T số tiền 40.962.000 đồng (bốn mươi triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004423 ngày 04/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Hoàn trả lại cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị D số tiền 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005054 ngày 05/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu 0005310 ngày 08/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (30/8/2023).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKS nhân dân thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Chi cục THADS huyện L;
- TAND thành phố B;
- Tổ HC-TP (VP);
- Lưu hồ sơ

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Châu